HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
KỲ HỌP THỨ CHÍN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT TRÌNH KỲ HỌP

STT	Trích yếu dự thảo nghị quyết	Nội dung nghị quyết
	Dự thảo nghị quyết do Thường trực HĐND tỉnh trình	
1	Dự thảo nghị quyết ***về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh khóa XII năm 2023*** (*Tờ trình số 303/TTr-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh)*	**Điều 1.** Thống nhất thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2023 của HĐND tỉnh khóa XII như Tờ trình số 303/TTr-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021- 2026, cụ thể như sau: **1. Thời gian:** Trong năm 2023, HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 dự kiến tổ chức **02** kỳ họp thường lệ, cụ thể như sau: - Kỳ họp giữa năm 2023: Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 7 năm 2023. - Kỳ họp cuối năm 2023: Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2023. **2. Địa điểm**: Tại Hội trường 2/9 (*số 04 Hoàng Hoa Thám, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai).* **3. Nội dung dự kiến trình tại các kỳ họp thường lệ:** **(1) Tại Kỳ họp giữa năm 2023:** Dự kiến có 42 nội dung, trong đó: - Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh: 15 nội dung; - UBND tỉnh: 22 nội dung; - Ủy ban MTTQ Việt Nam: 01 nội dung; - Đoàn ĐBQH: 01 nội dung; - Các cơ quan tư pháp: 03 nội dung. **(2) Tại Kỳ họp cuối năm 2023:** Dự kiến có 40 nội dung, trong đó: - Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh: 14 nội dung; - UBND tỉnh: 21 nội dung; - Ủy ban MTTQ Việt Nam: 01 nội dung; - Đoàn ĐBQH: 01 nội dung; - Các cơ quan tư pháp: 03 nội dung. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có các chế độ, chính sách mới phát sinh hoặc theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền, Thường trực HĐND tỉnh sẽ xem xét trình HĐND tỉnh bổ sung nội dung vào kỳ họp gần nhất theo quy định.

2	***Dự thảo nghị quyết Về việc thành lập Đoàn giám sát "Về tình hình thực hiện và triển khai các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2018-2022"*** *(Xét Tờ trình số 304/TTr-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*	**Điều 1.** Thành lập Đoàn giám sát của HĐND tỉnh *"Về tình hình thực hiện và triển khai các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2018-2022",* gồm các ông, bà có tên sau: **1. Thành phần đoàn giám sát** 1.1. Ông Trương Văn Đạt - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực HĐND tỉnh - Trưởng Đoàn; 1.2. Bà Ayun H'Bút - Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh - Phó Trưởng đoàn; 1.3. Hồ Văn Điềm - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.4. Ông Thái Thanh Bình - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh - Thành viên; 1.5. Ông Huỳnh Thế Mạnh - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh - Thành viên; 1.6. Ông Nguyễn Đình Phương - Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.7. Bà Đinh Thị Giang - Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc HĐND tỉnh - Thành viên; 1.8. Ông Trịnh Duy Thuân - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch HĐND thành phố Pleiku, đại biểu HĐND tỉnh - Thành viên; 1.9. Nguyễn Hồng Hà - Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch HĐND huyện Chư Sê, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.10. Ông Phan Văn Trung - Tỉnh uỷ viên, Bí thư Huyện uỷ, Chủ tịch HĐND huyện Kông Chro, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.11. Ông Nguyễn Hoàng Phong - Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Phú Thiện, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.12. Ông Vũ Tiến Anh - Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.13. Bà Đỗ Thị Hương Lan, Phó Trưởng Ban Dân tộc HĐND tỉnh - Thành viên; 1.14. Bà Đinh Ly An, Phó Trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh - Thành viên; 1.15. Bà Nguyễn Thị Tường Linh, Phó Trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh - Thành viên; 1.16. Bà Võ Thị Bảo Ngân, Phó Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh - Thành viên; 1.17. Ông Nguyễn Trung Kiên - Phó Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên;

		1.18. Ông Ra Lan Song Linh, Phó Trưởng Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh - Thành viên; 1.19. Ông Y Khum - Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Trưởng Ban Dân vận Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Pleiku, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.20. Ông Đỗ Đình Bằng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng công trình Gia Lai, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên Bệnh viện Bình An Gia Lai, Phó Chủ tịch Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh, Ủy viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh - Thành viên; 1.21. Lãnh đạo, chuyên viên phòng Công tác HĐND thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh. Thành phần Đoàn giám sát có thể thay đổi, bổ sung, điều chỉnh do yêu cầu giám sát hoặc do khách quan. **2. Thành phần mời tham gia đoàn giám sát** 2.1. Đại diện Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh. 2.2. Đại diện lãnh đạo Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy. 2.3. Đại diện lãnh đạo Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh. 2.4. Các vị đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại các huyện, thị xã, thành phố có đơn vị chịu sự giám sát. 2.5. Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố có đơn vị chịu sự giám sát. **Điều 2. Đối tượng, nội dung, phạm vi giám sát** 1. Đối tượng giám sát: UBND tỉnh, các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan đến tình hình thực hiện và triển khai các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2018-2022 (do Đoàn giám sát lựa chọn cụ thể). 2. Nội dung giám sát: Tình hình thực hiện và triển khai các dự án kêu gọi đầu tư của tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2018-2022. 3. Phạm vi giám sát: Trên địa bàn tỉnh Gia Lai và trong giai đoạn 2018-2022. **Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát** 1. Xây dựng kế hoạch, đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo; thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát biết và thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát. 2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm; xem xét, xác minh hoặc mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà Đoàn giám sát xét thấy cần

		thiết và thực hiện các nhiệm vụ khác của Đoàn giám sát theo quy định tại Điều 62 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015.
	Dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực pháp chế	
3	**Dự thảo nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai (***Tờ trình số 2723/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai. **Điều 2. Đối tượng áp dụng** Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết là UBND cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết là UBND cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 3. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch trong thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị** 1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 a) Nội dung hỗ trợ Nội dung hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. b) Mẫu hồ sơ Mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo *Mẫu số 01, 02, 03, 04, 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số*

		98/2018/NĐ-CP. c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. 2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. b) Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. 3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. b) Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. c) Trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. **Điều 4. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án trong thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng** 1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. b) Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo Mẫu số 01, 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định

		tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. 2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8 và 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. b) Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. c) Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. **Điều 5. Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ** Áp dụng chung đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. 1. Nội dung hỗ trợ: Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 3; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới. 2. Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH. 3. Trình tự thủ tục lựa chọn dự án, lựa chọn đơn vị đặt hàng: Thực hiện theo khoản 2, khoản 4 Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.
4	Dự thảo nghị quyết ***Bãi bỏ Nghị quyết số 167/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số*	Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 167/2016/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số chính sách hỗ trợ đầu tư áp dụng tại địa bàn tỉnh Gia Lai.

	2539/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	
	Dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội	
5	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở từ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mớigiai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** **(***Tờ trình số 2711 /TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở từ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan đến lập, tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025. b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 2. Mức hỗ trợ mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp** Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức hỗ trợ: 1. Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng/thiết chế; 2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế; 3.Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế; 4. Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng/thiết chế. **Điều 3. Mức hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn** Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức hỗ trợ: 1. Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách; 2. Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách; 3. Tủ sách thôn: 30 triệu đồng/tủ sách. **Điều 4. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã,**

		thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã, thôn Mức hỗ trợ: 1. Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã là 50 triệu đồng/01 năm; 2. Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn là 30 triệu đồng/01 năm. **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện** 1. Từ nguồn vốn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Vốn lồng ghép từ kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
6	Dự thảo nghị quyết ***Về việc đặt tên đường và công trình công cộng thuộc thị trấn Kon Dơng, huyện Mang Yang*** **(***Tờ trình số 2606/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Đặt tên mới 36 tuyến đường và 04 công trình công cộng thuộc thị trấn Kon Dơng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai *(có danh sách kèm theo).*
7	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** **(***Tờ trình số 2721/TTr-UBND ngày 18 tháng11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng a) Cộng tác viên dân số; b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán nguồn ngân sách địa phương để chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số. **Điều 2. Mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số** 1. Cộng tác viên dân số tại các xã khu vực III; các thôn đặc biệt khó khăn thuộc

		các xã, phường, thị trấn khu vực I, khu vực II: 0,15 lần mức lương cơ sở/người/tháng. 2. Cộng tác viên dân số tại các địa bàn còn lại: 0,1 lần mức lương cơ sở/người/tháng.
8	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2709/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng a) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị khác sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nội dung liên quan đến nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình. b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện nội dung liên quan đến nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình. **Điều 2. Mức chi hỗ trợ mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã, phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông** 1. Mức chi hỗ trợ mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã: Hỗ trợ 100% từ kinh phí sự nghiệp *nguồn ngân sách nhà nước*. 2. Mức chi hỗ trợ mua sắm phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện: Hỗ trợ 100% từ kinh phí sự nghiệp *nguồn ngân sách nhà nước*.
9	Dự thảo nghị quyết ***Quy định nội dung, mức hỗ trợ để khuyến khích người dân tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu***	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này Quy định nội dung, mức hỗ trợ để khuyến khích người dân tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm

	quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (*Tờ trình số 2689/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	2021 đến năm 2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng Người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ 15 tuổi đến 60 tuổi chưa biết chữ, tham gia học xóa mù chữ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ** 1. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ theo Chương trình Xóa mù chữ ban hành kèm theo Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Xóa mù chữ. 2. Mức hỗ trợ: 500.000 đồng/người/chương trình học. **Điều 3.** Nguồn kinh phí thực hiện Ngân sách Trung ương, vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.
10	Dự thảo nghị quyết ***Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật Nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 146/TTr-BPC ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh*)	Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.
11	Dự thảo nghị quyết ***Quy định nội dung và mức chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai***	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng

	đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai *(Tờ trình số 2710/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	*a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị khác sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nội dung liên quan đến tiểu dự án giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình.* *b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện nội dung liên quan đến tiểu dự án giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình.* **Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo về thông tin** 1. Mức chi hỗ trợ thiết lập, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng đối với các cụm thông tin điện tử đã thiết lập trước đây bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông theo dự án cấp có thẩm quyền phê duyệt: Hỗ trợ 100% từ kinh phí sự nghiệp *nguồn ngân sách nhà nước*. 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: a) Nội dung hỗ trợ: Chi phí duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. b) Mức chi hỗ trợ: 02 triệu đồng/năm/điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng. 3. Nội dung và mức chi tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động của đài truyền thanh xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông: a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông *hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*. b) Mức chi hỗ trợ: 100% từ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước.
12	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023 - 2025*** *(Tờ trình số 2686/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023-2025. 2. Đối tượng áp dụng a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

	ban nhân dân tỉnh)	b) Học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8, 9, 13, 14 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 183 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 2. Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế** Ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách Trung ương quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP, địa phương hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế như sau: *1. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.* *2. Hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.* 3. Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này. **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện** Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị quyết này từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.
13	Dự thảo nghị quyết ***Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2704/TTr-UBND ngày 17*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai. 2. Đối tượng áp dụng a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập. b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ

	tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	thông công lập. c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan. **Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo** 1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 2. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo. a) Nguyên tắc thu chi - Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục cong lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. b) Cơ chế quản lý thu chi - Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hàng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và nhân dân theo dõi, giám sát. - Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi; các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt. - Mức thu, chi các khoản thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng hàng năm do Cục Thống kê tỉnh công bố.
14	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức chi hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên tham gia khóa đào***	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên (thành viên,

	tạo để nâng cao năng lực và mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025 (*Tờ trình số2703/TTr-UBND ngày 17 tháng 11năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể) tham gia khóa đào tạo để nâng cao năng lực và mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025. 2. Đối tượng áp dụng a) Thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của tổ chức kinh tế tập thể (bao gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác) đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg. b) Người lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ chức kinh tế tập thể. c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg. **Điều 2. Mức chi hỗ trợ** 1. **Mức chi hỗ trợ** kinh phí ăn ở cho học thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế tập thể tham gia khóa đào tạo để nâng cao năng lực bằng 1,5 lần mức lượng tối thiểu vùng/01 khóa đào tạo. 2. Mức chi hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể: Mức hỗ trợ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng.
	Nghị quyết thuộc lĩnh vực kinh tế - ngân sách	
15	Dự thảo nghị quyết ***về chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tại nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Gia Lai*** *(Tờ trình số 2764/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm*	**Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý dự án.** **1.** Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo đủ số phòng làm việc, diện tích làm việc bình quân của công chức, nhân viên thuộc Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai và có định hướng phát triển về sau. Đáp ứng được nhu cầu và diện tích làm việc đủ tiêu chuẩn của công chức và nhân viên. Sắp xếp, bố trí phòng làm việc phù hợp với nhu

	2022 của UBND tỉnh)	cầu hiện nay, kết hợp với chỉnh trang đô thị, đặc biệt là khu trung tâm thành phố Pleiku. **2**. Quy mô công trình (Bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy mô là dự kiến; quy mô cụ thể của dự án được xác định ở bước lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật): a. Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh. - Hiện trạng công trình: Nhà 03 tầng, diện tích xây dựng 923m^2, diện tích sàn 2.096 m^2. - Phương án cải tạo, sửa chữa: Cải tạo, sửa chữa các phòng họp, phòng làm việc, khu vệ sinh, cổng rào, nhà trực, hệ thống điện. b. Cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh: - Hiện trạng nhà khách cũ: Nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 543m^2, diện tích sàn 938 m^2. - Phương án cải tạo: Cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (phòng họp trực tiếp và trực tuyến, phòng làm việc); xây mới khu vệ sinh; hệ thống điện; thiết bị và các hạng mục phụ khác. c. Trang thiết bị: Trang thiết bị văn phòng và thiết bị công trình. **3.** Nhóm dự án: Nhóm C. **4.** Tổng mức đầu tư: 14.500 triệu đồng (Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng). **5.** Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh. **6.** Địa điểm thực hiện dự án: Số 07 đường Trần Hưng Đạo, phường Tây Sơn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. **7.** Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024. **8.** Tiến độ thực hiện dự án: - Năm 2022, 2023: Phê duyệt Chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án. - Năm 2023, 2024: Triển khai thực hiện, hoàn thành dự án.
16	Dự thảo nghị quyết ***về chủ trương đầu tư dự án Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng Đạo)*** *(Tờ trình số 2765/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai)*	**Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng Đạo), do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh quản lý dự án.** 1. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư, xây dựng dự án Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai tại khu di tích An Khê Trường để thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật và Chương trình của Chính phủ, không để điểm di tích bị xuống cấp, lấn chiếm hoặc bị hủy hoại; xây dựng các hạng mục tại điểm di tích để trở thành nơi gìn giữ, khơi dậy lòng tự hào và tinh thần, trách nhiệm của cộng

		đồng, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân; khai thác tiềm năng du lịch địa phương. 2. Quy mô đầu tư (Bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy mô là dự kiến; quy mô cụ thể của dự án được xác định ở bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án): Xây dựng Tượng đài Tây Sơn Tam Kiệt bằng móng bê tông cốt thép, tượng đài làm bằng đá tự nhiên nguyên khối. Xây dựng phù điêu bằng móng bê tông cốt thép kết hợp đá tự nhiên các tấm ghép khối lại với nhau; Khuôn viên di tích lát đá Bazan, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác. 3. Nhóm dự án: Nhóm B. 4. Tổng mức đầu tư: 50 tỷ đồng (Năm mươi tỷ đồng). 5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách Trung ương. 6. Địa điểm thực hiện dự án: Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai. 7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2024. 8. Tiến độ thực hiện dự án: - Năm 2022: Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Năm 2023 - 2024: Triển khai thực hiện, hoàn thành dự án. 9. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo của Dự án phải phù hợp với các quy hoạch liên quan, theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 28 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
17	Dự thảo nghị quyết ***Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2751/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Điều chỉnh, bổ sung một số dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai (nguồn vốn cân đối theo tiêu chí); cụ thể: Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 và Biểu số 1, 2 kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; điều chỉnh khoản 1 Điều 1 và biểu số 1 kèm theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; cụ thể: - Điều chỉnh vốn dự phòng 10%: giảm 21.940 triệu đồng (từ 193.997 triệu đồng giảm còn 172.057 triệu đồng).

		- Điều chỉnh tăng 21.940 triệu đồng cho 02 dự án, gồm: (1) Dự án Khu căn cứ chiến đấu (giả định) thuộc Trường bắn, thao trường huấn luyện khu vực Chư Jô/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai: 7.440 triệu đồng. (2) Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai: 14.500 triệu đồng. (Kèm theo Phụ lục)
18	Dự thảo nghị quyết ***Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2750/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2022 nguồn ngân sách trung ương; Biểu số 1, 2 và Phụ lục 3 kèm theo; Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 161/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai và Phụ lục 1, 2 kèm theo; cụ thể: Điều chỉnh giảm vốn 01 dự án, vốn chuẩn bị đầu tư, vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn bố trí kinh phí xử lý hụt thu năm 2019, 2020 là **264.428,183 triệu đồng**, gồm: (1) Vốn chuẩn bị đầu tư: giảm 13.710 triệu đồng. (2) Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia: giảm 80.000 triệu đồng. (3) Dự án Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ: giảm 2.150 triệu đồng. (4) Vốn bố trí kinh phí xử lý hụt thu năm 2019, 2020: giảm 168.568,183 triệu đồng (từ 170.708,183 triệu đồng giảm còn 2.140 triệu đồng). (Kèm theo Phụ lục 1, 2, 3 và Phụ biểu)
19	Dự thảo nghị quyết ***Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương*** *(Tờ trình số 2769/TTr-UBND ngày*	**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia là **2.716,261 tỷ đồng**; cụ thể như sau: **1.** Vốn trong cân đối theo tiêu chí: ***842,103 tỷ đồng***; trong đó: a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 414,103 tỷ đồng, trong đó: - Vốn chuẩn bị đầu tư: 06 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án. - Thực hiện dự án: 408,103 tỷ đồng; bố trí cho 09 dự án chuyển tiếp, 05 dự án khởi công mới, Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách. b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428

	24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Tờ trình số 2878/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân)	tỷ đồng. **2.** Nguồn thu tiền sử dụng đất Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là ***1.169,972 tỷ đồng***; trong đó: a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 510,972 tỷ đồng; bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp, đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia, bố trí vốn xử lý hụt thu năm 2022. b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chi cho đầu tư: 659 tỷ đồng. **3.** Xổ số kiến thiết: ***59,26 tỷ đồng***; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp, 01 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. **4.** Bội chi ngân sách: ***23 tỷ đồng***. **5.** Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021: ***3,4 tỷ đồng*** bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023. **6.** Kế hoạch vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 là ***698,839 tỷ đồng***; trong đó: a. Ngân sách trung ương là ***618,526 tỷ đồng***, trong đó: - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 327,609 tỷ đồng. - Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 26,847 tỷ đồng. - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 264,07 tỷ đồng. b. Ngân sách tỉnh là ***80,313 tỷ đồng***, gồm: tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư là 38,403 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 41,91 tỷ đồng, trong đó: - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 35,718 tỷ đồng (từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư). - Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 2,685 tỷ đồng (từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư). - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 41,91 tỷ đồng (từ nguồn xổ số kiến thiết). **7.** Đối với Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai giao UBND tỉnh bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án để hoàn tất các thủ tục đầu tư nhằm đảm bảo triển khai dự án ngay trong năm 2023. *(Kèm theo Biểu số 1, 2, 3, 4, 4.1 và Phụ lục 1,2, 3, 3.1, 3.2, 3.3)*

		Điều 2. Thống nhất phương án phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương là **1.499,2 tỷ đồng**, trong đó: **1.** Vốn trong nước bố trí theo ngành, lĩnh vực: Kế hoạch năm 2023 là ***1.137,2 tỷ đồng*** bố trí 13 dự án chuyển tiếp và 12 dự án khởi công mới. **2.** Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội: Kế hoạch năm 2023 là ***362 tỷ đồng*** bố trí cho 04 dự án khởi công mới. *(Kèm theo Biểu số 5, 6, 7)*
20	Dự thảo nghị quyết ***Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh*** *(Tờ trình số 2713/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh, tổng số 95 công trình, dự án với diện tích 299,36 ha, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng là 327.541.080.880 đồng (ngân sách tỉnh: 41.371.996.000 đồng, ngân sách cấp huyện: 149.444.381.880 đồng và nguồn vốn khác: 136.724.703.000 đồng). Cụ thể: (1). Huyện Đak Đoa: 20 công trình, dự án với diện tích 25,98 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 8.448.000.000 đồng (ngân sách huyện, ngân sách Trung ương và vốn ngành điện). (2). Huyện Chư Păh: 01 công trình, dự án với diện tích 13,53 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 40.000.000.000 đồng (ngân sách tỉnh và ngân sách huyện). (3). Huyện Đức Cơ: 23 công trình, dự án với diện tích 22,98 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 9.708.885.500 đồng (ngân sách huyện, ngân sách Trung ương và vốn ngành điện). (4). Huyện Kông Chro: 01 công trình, dự án với diện tích 4,44 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 4.852.734.000 đồng (ngân sách tỉnh). (5). Huyện Chư Prông: 01 công trình, dự án với diện tích 1,50 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 11.145.000.000 đồng (vốn ngành điện). (6). Huyện Ia Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 36,33 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 21.560.000.000 đồng (ngân sách Trung ương). (7). Huyện Ia Grai: 02 công trình, dự án với diện tích 8,19 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 33.300.000.000 đồng (ngân sách huyện, vốn ngành điện). (8). Huyện Kbang: 04 công trình, dự án với diện tích 30,49 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 13.730.000.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách Trung ương).

		(9). Huyện Chư Sê: 04 công trình, dự án với diện tích 12,97 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 16.498.413.000 đồng (ngân sách Trung ương, vốn ngành điện và nguồn vay ngân hàng thế giới). (10). Huyện Mang Yang: 09 công trình, dự án với diện tích 62,27 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 40.456.000.000 đồng (ngân sách huyện, ngân sách Trung ương). (11). Thị xã An Khê: 04 công trình, dự án với diện tích 17,12 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 28.483.000.000 đồng (ngân sách thị xã, ngân sách Trung ương và vốn ngành điện). (12). Huyện Krông Pa: 04 công trình, dự án với diện tích 6,3 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 18.120.000.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách Trung ương, tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư và vốn chỉnh trang đô thị). (13). Thành phố Pleiku: 03 công trình, dự án với diện tích 0,08 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 25.694.068.380 đồng (ngân sách thành phố, ngân sách trung ương). (14). Huyện Phú Thiện: 04 công trình, dự án với diện tích 3,40 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 3.588.000.000 đồng (ngân sách huyện, vốn ngành điện). (15). Thị xã Ayun Pa: 01 công trình, dự án với diện tích 6,35 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 13.294.980.000 đồng (ngân sách thị xã, ngân sách Trung ương). (16). Huyện Chư Pưh: 06 công trình, dự án với diện tích 24,3 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 1.900.000.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách Trung ương, ngân sách huyện và vốn ngành điện). (17). Thu hồi đất để thực hiện dự án đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa là 23,13 ha, trong đó: tại huyện Mang Yang 7,83 ha, thị xã An Khê 1,6 ha, huyện Kbang: 0,8 ha, thành phố Pleiku: 4,6 ha, huyện Đak Đoa: 8,3 ha, tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng là 36.762.000.000 đồng. *(Kèm theo Phụ lục).*
21	Dự thảo nghị quyết ***về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển***	**Điều 1.** Danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai với diện tích 27,38 ha (đất trồng lúa) để thực hiện 17 công trình, dự án; cụ thể như sau:

	mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh *(Tờ trình số 2714/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)*	1. Huyện Chư Păh: 01 công trình, dự án với diện tích 9,05 ha. 2. Huyện Ia Pa: 01 công trình, dự án với diện tích 1,03 ha. 3. Huyện Ia Grai: 01 công trình, dự án với diện tích 0,05 ha. 4. Huyện Mang Yang: 02 công trình, dự án với diện tích 1,72 ha. 5. Thị xã An Khê: 02 công trình, dự án với diện tích 1,3 ha. 6. Huyện Krông Pa: 02 công trình, dự án với diện tích 1,50 ha. 7. Huyện Phú Thiện: 04 công trình, dự án với diện tích 2,68 ha. 8. Thị xã Ayun Pa: 01 công trình, dự án với diện tích 5,79 ha. 9. Huyện Chư Pưh: 02 công trình, dự án với diện tích 0,53 ha. 10. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa: 3,73 ha gồm: Mang Yang: 0,33 ha, An Khê: 0,5 ha, Kbang: 0,2 ha, thành phố Pleiku: 2,0 ha, Đak Đoa: 0,7 ha *(Có danh mục chi tiết kèm theo)* **Điều 2.** Điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau: a) "Điều 1. Thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 với 25,06 ha để thực hiện 21 công trình, dự án; cụ thể như sau:….". b) Khoản c Điều 1: Huyện Đak Đoa: 01 công trình, dự án với diện tích 6,40 ha. c) Diện tích đất dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19) đoạn qua huyện Đak Đoa thành 6,40 ha của dòng 1 Mục III Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tình Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.
22	Dự thảo nghị quyết ***về việc thông qua điều chỉnh, bổ***	**Thông qua điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, huyện Đăk Pơ, thị xã Ayun Pa, huyện Ia Pa và huyện**

	sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, huyện Đak Pơ, thị xã Ayun Pa, huyện Mang Yang, huyện Ia Pa và huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai *(Tờ trình số 2690/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Cụ thể như sau:** 1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai tại Phụ lục I của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai tại Phụ lục II của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tại Phụ lục III của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 4. Bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai tại Phụ lục IV của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 5. Điều chỉnh, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tại Phụ lục V của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. 6. Các nội dung khác tại Nghị quyết 201/NQ-HĐND "về việc *thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai"* được giữ nguyên, không thay đổi.
23	Dự thảo nghị quyết ***về việc chấp thuận cơ cấu tổ chức và tăng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai*** *(Tờ trình số 2701/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Chấp thuận cơ cấu tổ chức và tăng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai với các nội dung cơ bản như sau:** 1. Cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Gồm: a) Chủ tịch Quỹ. b) Kiểm soát viên. c) Ban điều hành gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc. 2. Vốn điều lệ: Tăng vốn điều lệ 17 tỷ đồng để đảm bảo vốn điều lệ tối thiểu là 20 tỷ đồng theo quyết định.
24	Dự thảo nghị quyết ***về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Gia Lai giai đoạn***	**Ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 với các nội dung như sau:** 1. Mục tiêu chung

	2021-2025 *(Tờ trình số 2612/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Đẩy mạnh củng cố, nâng cao năng lực tổ chức và hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; phát triển kinh tế tập thể năng động, hiệu quả, bền vững thực sự là thành phần quan trọng trong nền kinh tế với nhiều mô hình liên kết, hợp tác trên cơ sở tôn trọng bản chất, các giá trị và nguyên tắc của kinh tế tập thể, thu hút nông dân, hộ kinh tế cá thể, cá nhân và nhiều tổ chức tham gia kinh tế tập thể, hợp tác xã; góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của các thành viên, hộ gia đình, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. 2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 a) Toàn tỉnh có khoảng 417 hợp tác xã với 21.000 thành viên, 1.003 tổ hợp tác với 3.000 thành viên, 02 Liên hiệp hợp tác xã với 09 hợp tác xã thành viên. b) Phấn đấu số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đạt loại khá, tốt đạt từ 60% trở lên. c) Đến hết năm 2023, xử lý dứt điểm các hợp tác xã đã ngừng hoạt động và các hợp tác xã chưa chuyển đổi, tổ chức lại theo Luật Hợp tác xã năm 2012. d) Phấn đấu có trên 35% hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể khác theo chuỗi giá trị. đ) Phấn đấu trên 9% hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản. e) Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tốt nghiệp cao đẳng, đại học đạt trên 35% trên tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 3. Định hướng phát triển a) Định hướng chung Khuyến khích phát triển kinh tế tập thể trong các ngành nghề, lĩnh vực có tiềm năng và thế mạnh của tỉnh; ưu tiên xây dựng các mô hình hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị, liên kết các hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác, chương trình OCOP, ứng dụng công nghệ cao, xây dựng nông thôn mới,.... Hỗ trợ phát triển các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, nhiều thành viên, trở thành kiểu mẫu để nhân rộng. b) Định hướng phát triển kinh tế tập thể theo ngành, lĩnh vực chủ yếu - Lĩnh vực nông nghiệp: Khuyến khích phát triển nông nghiệp bền vững, nòng cốt là hợp tác xã nông nghiệp với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng, ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng nông thôn mới, thế mạnh địa phương, chương trình OCOP,

		tạo ra sản phẩm đặc trưng của địa phương, an toàn vệ sinh thực phẩm cho xã hội, có giá trị và đáp ứng được yêu cầu trong nước và xuất khẩu. Phát triển mô hình hợp tác xã vừa sản xuất, vừa tham gia thị trường, hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm các dịch vụ đầu vào, sơ chế/chế biến và đầu ra trong chuỗi giá trị nông sản, hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP, gắn với du lịch cộng đồng; - Lĩnh vực phi nông nghiệp: Củng cố và mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động của các hợp tác xã hiện có; phát triển với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng, khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. 4. Nhiệm vụ, giải pháp a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể, hợp tác xã - Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, quán triệt đối với cán bộ, đảng viên và người dân về vị trí, vai trò, bản chất, tầm quan trọng của kinh tế tập thể, hợp tác xã trong điều kiện mới, đặc biệt vai trò của hợp tác xã trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền cấp huyện, cấp xã trong việc thúc đẩy kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển tại địa bàn quản lý. - Thực hiện nội dung, phương pháp tuyên truyền, tập huấn mới, sinh động, ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp cho từng đối tượng để việc tuyên truyền thiết thực và hiệu quả, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, như: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về hợp tác xã, mở các chuyên san, chuyên mục về phát triển hợp tác xã trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức triển lãm, hội chợ giới thiệu các sản phẩm của hợp tác xã, xây dựng các phim phóng sự, phim truyền hình về hợp tác xã, phát động phong trào thi đua trong các hợp tác xã.... - Xây dựng mô hình hợp tác xã trở thành kiểu mẫu nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sức hút để cá nhân, tổ chức tham gia liên kết với hợp tác xã làm cơ sở để nhân rộng cả tỉnh. - Tổ chức tôn vinh, khen thưởng, nhân rộng, tổng kết, kịp thời phổ biến các mô hình thí điểm, các điển hình tiên tiến các mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả, từng bước khẳng định hợp tác xã là thành phần kinh tế quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

		b) Hoàn thiện cơ chế, chính sách về hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã - Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để hợp tác xã phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển hợp tác xã quốc tế và tình hình thực tế trong mỗi giai đoạn phát triển. - Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, ưu đãi để thúc đẩy phát triển hợp tác xã phù hợp nhu cầu, trình độ phát triển của tổ chức kinh tế tập thể, đặc biệt chú trọng chính sách hỗ trợ hợp tác xã đối với những vùng đồng bào dân tộc thiểu số; việc hỗ trợ cần tập trung, tránh dàn trải, phân tán. Tập trung chỉ đạo, triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ hợp tác xã. - Khẩn trương tổ chức, đưa hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo đúng quy định, để tạo điều kiện hỗ trợ hợp tác xã vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh. - Ứng dụng công nghệ vào xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về hợp tác xã trên toàn tỉnh; tổ chức, tham gia diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã hàng năm. c) Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã. - Tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã. Tăng cường, nâng cao chất lượng công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; kiện toàn tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã các cấp. - Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức đảm nhiệm công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hợp tác xã. Tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện chính sách pháp luật về kinh tế tập thể, hợp tác xã để chấn chỉnh, phòng ngừa sai phạm và làm cơ sở kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoàn thiện thể chế, chính sách. - Đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của địa phương. d) Hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã - Tổ chức, củng cố lại hoạt động của các hợp tác xã theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản hướng dẫn. Phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của

		thành viên trong hợp tác xã; vận động thành viên hợp tác xã góp vốn và nâng mức vốn góp; thu hút thêm thành viên mới, tháo gỡ rào cản, quy định nhằm huy động nguồn lực, nâng cao tiềm lực tài chính và quy mô hoạt động của hợp tác xã. - Giải thể các hợp tác xã không hoạt động nhưng vướng mắc về công nợ, vốn góp, không để các hợp tác xã tồn tại hình thức và các hợp tác xã hoạt động không đúng bản chất; xử lý nợ tồn đọng khác để lành mạnh hóa khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. - Tiếp tục thực hiện tốt chính sách đào tạo và thu hút cán bộ trẻ có trình độ về công tác tại các tổ chức kinh tế tập thể. - Tăng cường năng lực quản trị hợp tác xã theo hướng công khai, minh bạch; củng cố bộ máy kế toán, kiểm toán. Tạo điều kiện cho hợp tác xã tham gia thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để nâng cao năng lực quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhằm từng bước thực hiện chuyển đổi số. - Xây dựng mô hình hợp tác xã và tổng kết mô hình hợp tác xã hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; mô hình hợp tác xã có các hoạt động ứng dụng chuyển đổi số, sản xuất thông minh, ứng dụng thương mại điện tử, Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), mô hình hợp tác xã quy mô cấp tỉnh, cấp vùng miền, cấp quốc gia theo ngành hàng. - Tăng cường áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất, thực hiện sản xuất theo quy trình VietGAP tiết kiệm và sử dụng nguồn lực đầu vào (đất đai, lao động, vốn,...) hợp lý, hiệu quả nhằm giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; thực hiện chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến, nhất là công nghệ về giống, công nghệ về sơ chế, bảo quản - chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm. - Triển khai thực hiện Chiến lược, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và Quyết định số 2205/QĐ-TTg ngày 24/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030. - Ưu tiên ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt là

		Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025" (Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ). đ) Tăng cường vai trò, trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể, hội, hiệp hội trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã - Củng cố tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, tăng cường trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã tỉnh với vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên. - Phát huy vai trò và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh và các tổ chức hội, hiệp hội khác trong việc vận động quần chúng, thành viên tự nguyện tham gia phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và thực hiện các quy định pháp luật về kinh tế tập thể; xây dựng chương trình, kế hoạch hành động, phối hợp với các tổ chức thành viên trong việc phát triển. e) Tăng cường hợp tác quốc tế, huy động các nguồn lực xã hội tham gia thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã - Đẩy mạnh các hình thức hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. Vận động và tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý hợp tác xã. - Huy động mọi nguồn lực tài chính, kỹ thuật hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước như: hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), nguồn xã hội hóa. 5. Kinh phí thực hiện a) Kinh phí thực hiện Nghị quyết được ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình khoa học và công nghệ, các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch có liên quan. Huy động đóng góp, hỗ trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và

		nước ngoài theo quy định của pháp luật để góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Gia Lai. b) Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương và nguồn vốn phân bổ của Trung ương, bố trí ngân sách nhà nước phù hợp để thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết này theo quy định.
25	Dự thảo nghị quyết ***Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của tỉnh Gia Lai cho năm 2022*** ***(****Tờ trình số 2702/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh****)***	Cho phép UBND tỉnh tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của tỉnh Gia Lai cho năm 2022.
26	Dự thảo nghị quyết ***Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021*** (*Tờ trình số 2760/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau: **1. <u>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u> : <u>8.022.288</u> triệu đồng** *(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu kết dư ngân sách); gồm:* - Thu ngân sách trung ương: 2.724.243 - - Thu ngân sách địa phương: 5.298.045 - **2. <u>Tổng thu ngân sách địa phương</u>: <u>16.476.579</u> triệu đồng** - Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 5.151.777 - - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 1.498.451 - - Thu từ Quỹ Dữ trữ tài chính: 146.268 - - Thu kết dư ngân sách: 1.322.682 -

		- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.167.101 - - Thu từ cấp dưới nộp lên 143.140 - - Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP 47.160 - **3. <u>Tổng chi ngân sách địa phương</u>: <u>15.850.769</u> triệu đồng** - Chi đầu tư phát triển: 3.208.223 - - Chi thường xuyên: 9.016.814 - - Chi trả lãi các khoản vay 616 - - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.550 - - Chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.645.682 - - Chi nộp ngân sách cấp trên: 956.019 - - Chi trả nợ gốc: 20.865 - **4. <u>Kết dư ngân sách địa phương</u> (2)-(3): <u>625.810</u> triệu đồng** - Ngân sách cấp tỉnh: 181.538 - - Ngân sách cấp huyện: 316.080 - - Ngân sách xã: 128.191 - **5. <u>Quỹ dự trữ tài chính địa phương</u>:** a. <u>Số dư đầu năm</u>: <u>663.031</u> - b. <u>Tăng trong năm</u>: <u>138.063</u> - - Trích bổ sung từ NSĐP năm 2021: 138.063 - - Lãi tiền gửi Kho Bạc: 5.611 - c. <u>Giảm trong năm</u>: <u>146.268</u> - d. <u>Số dư 31/12/2021</u>: <u>654.826</u> -
27	Dự thảo nghị quyết ***Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023*** *(Tờ trình số 2762/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 như sau: *(Có bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023 kèm theo).* **I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN)**: **1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**: Thu cân đối NSNN trên địa bàn trung ương giao: 5.432.000 triệu đồng. Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 5.910.000 triệu đồng, tăng 478.000 triệu đồng so với số trung ương giao *(trong đó, tiền sử dụng đất tăng*

		150.000 triệu đồng; thu từ xổ số kiến thiết tăng 20.000 triệu đồng; các loại thuế, phí, thu khác ngân sách tăng 100.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 208.000 triệu đồng) và tăng 8% so với ước thực hiện năm 2022. **2. Tổng thu NSĐP: 15.735.032 triệu đồng** - Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 5.223.400 - - Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính): 10.402.610 - + Bổ sung cân đối ngân sách: 7.302.772 - + Bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 - Thu NSTW bổ sung có mục tiêu, bằng số trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so với dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm: *(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 2.238.690 triệu đồng; vốn thường xuyên 861.148.953 triệu đồng. Cụ thể: * Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng. * Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng. * Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng. *(2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ*: 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng. - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 - **3. Dự toán chi NSĐP năm 2023** **3.1 Nguyên tắc phân bổ** a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2023 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023. Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự

		toán chi thường xuyên NSĐP cho thời kỳ 2022-2025. b) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2023-2025, kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại NSNN, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương. c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. - Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp. - Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định. d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay. e) Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng năm trước.

		f) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp 1. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,...được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp 1 ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ. g) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSĐP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định: - Đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng; các chính sách an sinh xã hội, các chính sách về dân tộc thiểu số đã ban hành. Chủ động sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có) và nguồn NSĐP phải đảm bảo theo quy định để thực hiện chế độ, chính sách do trương ương, tỉnh ban hành theo quy định, đảm bảo phân bổ đầy đủ, đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2023. - Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao. - Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách. - Bố trí vốn đối ứng có tính đến yếu tố lồng ghép để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) theo đúng

		quy định. - Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về chức danh, bố trí số lượng người, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh đội trưởng, đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSĐP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ngân sách cấp tỉnh bổ sung cân đối trong năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các Nghị quyết nêu trên. h) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2023 không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh, nhằm tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. **3.2. Tổng chi NSĐP: 15.758.032 triệu đồng** Trong đó: - Chi đầu tư phát triển: 4.634.593 - Bằng 123,34% *(4.634.593/3.757.315 triệu đồng)* so với dự toán Hội đồng nhân dân

		tỉnh giao năm 2022, tăng 877.278 triệu đồng *(vốn cân đối NSĐP giảm -114.207 triệu đồng*[1]*; vốn các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 739.490 triệu đồng*[2]*, vốn chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 251.995 triệu đồng;),* chiếm tỷ trọng 29,41% so với tổng chi NSĐP năm 2023 *(năm 2022 chiếm* 27,97%*).* - Chi thường xuyên: 10.768.184 - Bằng 114,21% *(*10.768.184*/9.428.457 triệu đồng)* so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.339.727 triệu đồng *(vốn cân đối NSĐP tăng 576.219 triệu đồng; các chương trình mục tiêu quốc gia tăng 721.217 triệu đồng; chương trình mục tiêu nhiệm vụ tăng 42.291 triệu đồng;)*, chiếm tỷ trọng 68,33% so với tổng chi NSĐP năm 2023 *(năm 2022 chiếm* 69,86%*).* **Gồm:** **a) Tổng chi cân đối NSĐP: 12.658.194 triệu đồng** Tăng 4,71% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 569.148 triệu đồng. Trong đó: - Chi đầu tư phát triển: 2.395.903 - Bằng 95,45% so với dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, số tuyệt đối giảm -114.207 triệu đồng *(gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn vốn phân theo tiêu chí 42.193 triệu đồng; giảm chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 150.000 triệu đồng; tăng chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 3.000 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng)*, chiếm tỷ trọng 18,92% so với tổng chi cân đối năm 2023 *(năm 2022 chiếm tỷ trọng 20,76%)*, gồm: + Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 849.503 - + Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.350.000 - + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 150.000 - + Chi từ chuyển nguồn năm 2022 chuyển sang: 3.400 - + Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay các đối tượng: 20.000 - *(Dự kiến bằng với dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022)*

[1] Vốn đầu tư XDCB tập trung theo tiêu chí tăng 42.193 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm -150.000 triệu đồng; chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 3.000 triệu đồng; chi từ nguồn vốn chuyển nguồn tăng 3.400 triệu đồng; chi từ nguồn bội chi ngân sách giảm -12.800 triệu đồng.

[2] Năm 2023 Bộ Tài chính giao vốn đầu tư 03 chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu năm.

		+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 23.000 - *(Bằng số trung ương dự kiến giao năm 2023)* - Chi thường xuyên: 9.907.036 - Tăng 6,17% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, tăng 576.219 triệu đồng. Chiếm tỷ trọng 78,26% so với tổng chi cân đối năm 2023 *(năm 2022 chiếm tỷ trọng 77,18%)*, gồm: Gồm: + Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 4.184.751 - *(Bằng dự toán trung ương giao năm 2023)* + Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 34.202 - Tăng 29,21% so số trung ương giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 7.733 triệu đồng. + Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.688.083 - Tăng 6,62% (5.688.083/5.335.040 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2022, tăng 353.043 triệu đồng. - Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.486 - - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 - *(Bằng số trung ương dự kiến giao)* - Dự phòng ngân sách: 280.369 - *(Chiếm 2,21% tổng chi cân đối NSĐP)* - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 70.000 - **b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 -** Bằng số trung ương giao năm 2023, tăng 130,5% so với dự toán năm 2022, số tuyệt đối tăng 1.754.993 triệu đồng. Gồm: (1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.460.707 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 2.238.690 triệu đồng; vốn thường xuyên 861.148.953 triệu đồng. Cụ thể: - Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 210.651 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 65.698 triệu đồng; vốn thường xuyên 144.953 triệu đồng. - Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 365.155 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 293.340 triệu đồng; vốn thường xuyên 71.815 triệu đồng. - Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

		thiểu số và miền núi: 884.901 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 380.452 triệu đồng, vốn thường xuyên 504.449 triệu đồng. (2) Vốn trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ 1.639.131 triệu đồng, tăng 21,9% so dự toán giao năm 2022, số tuyệt đối tăng 294.286 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 1.499.200 triệu đồng, vốn thường xuyên 139.931 triệu đồng. **4. Bội chi NSĐP: 23.300 triệu đồng** **II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh** **1. Dự toán thu** **Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 13.763.438 triệu đồng** *Gồm:* - Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.251.806 - - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 10.402.610 - + Bổ sung cân đối ngân sách: 7.302.772 - + Bổ sung có mục tiêu: 3.099.838 - - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 109.022 - **2. Dự toán chi:** **Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 13.786.438 triệu đồng** **a) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp: 7.464.063 triệu đồng** Gồm: - Chi đầu tư phát triển: 1.158.903 - - Chi thường xuyên: 3.053.720 - - Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.486 - - Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 - - Dự phòng ngân sách: 114.752 - - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 35.313 - - Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trung ương bổ sung: 3.096.489 - **b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 6.322.375 triệu đồng** Trong đó:

		- Bổ sung cân đối ngân sách: 6.309.247 - - Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 13.128 - **3. Bội chi ngân sách tỉnh: 23.000 triệu đồng**
28	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2607/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** **1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị quyết này quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Gia Lai. **2. Đối tượng áp dụng** a) Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 2. Mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình** **1. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh** Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ (gọi tắt là nhiệm vụ). Dự toán kinh phí nhiệm vụ thực hiện theo quy định như sau: **a.** Chi tiền công lao động trực tiếp - Công thức tính dự toán tiền công lao động trực tiếp của từng chức danh: **Tc = Lcs x Hstcn x Snc** Trong đó: Tc: Dự toán tiền công lao động trực tiếp của từng chức danh. Lcs: Lương cơ sở do Nhà nước quy định. Hstcn: Hệ số tiền công theo ngày của từng chức danh quy định tại điểm này. Snc: Số ngày công của từng chức danh. - Hệ số tiền công theo ngày của từng chức danh:

TT	Chức danh	Hệ số chức danh nghiên cứu *(Hcd)*	Hệ số lao động khoa học *(Hkh)*	Hệ số tiền công theo ngày của từng chức danh *Hstcn = [(Hcd x Hkh)/22]x80%*
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	6,92	2,5	0,63
2	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học	5,42	2,0	0,39
3	Thành viên	3,66	1,5	0,20
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	2,86	1,2	0,13

b. Chi hội thảo khoa học

- Chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, mức chi như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định mức chi
1	Người chủ trì	Buổi hội thảo	1.200
2	Thư ký hội thảo	Buổi hội thảo	400
3	Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo	Báo cáo	1.600
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo	Báo cáo	800
5	Thành viên tham gia hội thảo	Thành viên/ buổi hội thảo	160

- Mức chi hỗ trợ đối với các nội dung chi khác phục vụ cho việc tổ chức hội thảo khoa học được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 105/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

c. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

d. Chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ với số lượng thành viên hội đồng tối đa 07 người, mức chi như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi
1	**Chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**	**Nhiệm vụ**	
a	Chủ tịch hội đồng		600
b	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400
c	Thư ký hành chính		120
d	Đại biểu được mời tham dự		80
2	**Chi nhận xét đánh giá**	**01 phiếu nhận xét đánh giá**	
a	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200
b	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		280

đ. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 160 triệu đồng.

e. Mức chi hỗ trợ đối với các nội dung chi khác được áp dụng theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Mức chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng

a. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng

		cho cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 124/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi một số quy định của Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai. **b.** Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo của Tổ chức Năng suất Châu Á và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. **3. Mức chi hỗ trợ tăng cường năng lực hoạt động tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** **a.** Hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này. **b.** Mức chi hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực; hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh cơ chế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp ở các cấp độ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7, khoản 7 Điều 8 Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030.
29	Dự thảo nghị quyết ***Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu;***	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** **1.** Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc Chương

	đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới thuộc Chương trình "Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030" (*Tờ trình số 2605/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	trình "Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030". **2.** Đối tượng áp dụng Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện Chương trình "Phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030" và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. **Điều 2. Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới** **1.** Đối với đăng ký bảo hộ trong nước a) Đối với đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới: 30 triệu đồng/đơn. b) Đối với đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu: 15 triệu đồng/văn bằng bảo hộ. **2.** Đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này: 60 triệu đồng/đơn được chấp nhận hợp lệ, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn.
30	Dự thảo nghị quyết ***Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2708/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** **1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh. **2. Đối tượng áp dụng** a. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã. b. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình. **Điều 2. Nội dung và mức chi** **1. Mức hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn** Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 70%, ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện) hỗ trợ 10% kinh phí thực hiện mô hình theo dự án được phê duyệt trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

		2. Mức hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm chủ lục xã, huyện, tỉnh a. Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng (lần đầu) cho các cá nhân, tổ chức nhưng không quá 5 triệu đồng/mã số. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ. b. Hỗ trợ 01 lần 100% kinh phí tư vấn thiết lập và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh nằm trong vùng nguyên liệu (diện tích vùng nguyên liệu áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo quy định về cấp mã số vùng trồng) nhưng không quá 45 triệu đồng/cơ sở. c. Giao UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện mức hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức; hỗ trợ truy suất nguồn gốc cho các sản phẩm chủ lực xã, huyện, tỉnh. **3. Mức hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại** a. Ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 50%, ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện) hỗ trợ 10% kinh phí thực hiện các mô hình cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại theo dự án được phê duyệt trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. b. Giao UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện mức hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại. **4. Nội dung và mức hỗ trợ bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn** a. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ điều tra, xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghệ nhân hoạt động "trình diễn" tại các làng nghề đang bị mai một và có khả năng mất đi nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục vụ nhu cầu du lịch, văn hóa. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện nhưng không quá 250 triệu đồng/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. b. Giao UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện mức hỗ trợ bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn. **5. Mức hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông**

		thôn mang đặc trưng vùng, miền Hỗ trợ 60% kinh phí phát triển điểm du lịch và phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng miền theo dự án được phê duyệt trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. **6. Mức hỗ trợ tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp** a. Hỗ trợ 80% kinh phí xây dựng các mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" nhưng không quá 30 triệu đồng/mô hình. b. Giao UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện mức hỗ trợ tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp.
31	Dự thảo nghị quyết ***Quy định nội dung và mức chi đặc thù triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2707/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*)	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** **1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị quyết này quy định một số nội dung chi và mức chi đặc thù triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. **2. Đối tượng áp dụng** Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trong quản lý, sử dụng, thụ hưởng, quyết toán và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. **Điều 2. Nội dung, mức chi và nguồn kinh phí** **1. Chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn** a. Chi tập huấn cho đối tượng liên quan đến việc thu thập thông tin, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn: Thực hiện theo quy định tại các điểm 2, 3, 5, 6 khoản II Điều 1 Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh *quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai*; điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh *về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai*; khoản 1, 2, 8 Điều 11 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính *quy định chế*

		độ công tác phí, chế độ hội nghị; điểm c, l khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính *hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức*. b. Chi phô tô biểu mẫu thu thập thông tin, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn: Hỗ trợ 100% chi phí theo hóa đơn thực tế. c. Chi hỗ trợ cho đối tượng được giao nhiệm vụ thực hiện thu thập thông tin, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn: Hỗ trợ 35.000 đồng/phiếu (mỗi phiếu tính cho số liệu thu thập thông tin của 20 hộ gia đình). d. Chi công tác phí để kiểm tra thực địa và đánh giá tiến độ, kết quả thu thập thông tin, cập nhật bộ chỉ số nước sạch nông thôn: Thực hiện theo quy định tại khoản I Điều 1 Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND. đ. Chi phân tích đánh giá chất lượng mẫu nước sinh hoạt nông thôn theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế: Hỗ trợ 100% chi phí phân tích đánh giá chất lượng mẫu nước sinh hoạt nông thôn theo hóa đơn thực tế. **2. Chi hỗ trợ cho các đối tượng tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thực hiện kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm cho các nhóm sản phẩm thực phẩm, đồ uống, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ** **2.1.** Chi hỗ trợ cho các đối tượng tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thực hiện kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm cho các nhóm sản phẩm thực phẩm, đồ uống, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên như sau: a. Đối với sản phẩm mới: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm theo hóa đơn thực tế nhưng không quá 10 triệu đồng/sản phẩm. b. Đối với sản phẩm nâng hạng: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm theo hóa đơn thực tế nhưng không quá 5 triệu đồng/sản phẩm. c. Đối với sản phẩm đánh giá lại: Hỗ trợ tối đa 70% chi phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm theo hóa đơn thực tế nhưng không quá 7 triệu đồng/sản phẩm. **2.2.** Sản phẩm mới, sản phẩm nâng hạng, sản phẩm đánh giá lại và các nhóm sản phẩm thực phẩm, đồ uống, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ được xác định như sau:

		a. Sản phẩm mới: Là sản phẩm lần đầu được đánh giá, phân hạng và công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên. b. Sản phẩm nâng hạng: Là sản phẩm đã được công nhận sản phẩm OCOP tiếp tục được đánh giá, phân hạng và công nhận sản phẩm OCOP ở hạng sao cao hơn (từ 3 sao lên 4 sao, 4 sao lên 5 sao hoặc 3 sao lên 5 sao). c. Sản phẩm đánh giá lại: Là sản phẩm đã được công nhận sản phẩm OCOP, sau 36 tháng khi hết thời hạn được công nhận tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP để tiếp tục duy trì hoặc nâng hạng sao. d. Nhóm sản phẩm thực phẩm, đồ uống, dược liệu và sản phẩm từ dược liệu, hàng thủ công mỹ nghệ được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025. **3. Nguồn kinh phí** Bố trí từ nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện) đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
32	Dự thảo nghị quyết ***Phê duyệt nội dung và quy định mức chi thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác theo Quyết định số 703/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2570/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng** **1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị quyết này phê duyệt nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ một phần kinh phí và quy định mức chi thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. **2. Đối tượng áp dụng** a. Các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập ở địa phương (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) có chức năng, nhiệm vụ quản lý, nghiên cứu, sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản. b. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) nghiên cứu, sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản.

		Điều 2. Nguồn ngân sách địa phương Nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên (chi các hoạt động kinh tế) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, trong đó: **1.** Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho các dự án phát triển sản xuất giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý và tổ chức thực hiện; **2.** Ngân sách cấp huyện bảo đảm kinh phí cho các dự án phát triển sản xuất giống do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý và tổ chức thực hiện. **Điều 3. Phê duyệt nội dung được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoặc hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác theo Quyết định số 703/QĐ-TTg** **1.** Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản chủ lực quốc gia **1.1.** Ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý và tổ chức thực hiện, căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm: a. Nhập nội, mua bản quyền giống mới đối với những giống trong nước chưa có; b. Bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội do các đơn vị thực hiện; c. Chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống để cung cấp vật liệu nhân giống do các đơn vị thực hiện; d. Nhập công nghệ sản xuất giống theo giá trị chuyển nhượng bản quyền, bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia nước ngoài để tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các chi phí khác có liên quan (nếu có); đ. Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống đối với các công nghệ đã được cấp có thẩm quyền ban hành; e. Đào tạo, tập huấn quy trình công nghệ nhân giống; g. Kiểm soát chất lượng giống; h. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình phát triển sản xuất giống; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình thực hiện phát triển sản xuất giống. **1.2.** Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chi phí sản xuất giống thực hiện các dự

		án phát triển sản xuất giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý và tổ chức thực hiện, cụ thể như sau: a. Đối với lĩnh vực trồng trọt - Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống; sản xuất giống siêu nguyên chủng, giống bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1. - Hỗ trợ 30% chi phí sản xuất hạt lai F1, chi phí sản xuất cây giống từ vườn cây đầu dòng. b. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: - Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống. - Hỗ trợ 30% chi phí nhân giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô. c. Đối với lĩnh vực chăn nuôi: Hỗ trợ 10% chi phí sản xuất giống bố mẹ. d. Đối với lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ 50% chi phí sản xuất giống. **2.** Đối với giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản khác Hỗ trợ 70% mức đảm bảo kinh phí và hỗ trợ kinh phí quy định tương ứng tại khoản 1 Điều này. **Điều 4. Mức chi thực hiện các dự án phát triển sản xuất giống chủ lực quốc gia và giống khác theo Quyết định số 703/QĐ-TTg** **1.** Hỗ trợ sản xuất giống Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí nhân công và vật tư để sản xuất giống trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, trong đó đơn giá nhân công được xác định như sau: a. Công lao động kỹ thuật được tính bằng 70% hệ số tiền công ngày cho chức danh "thành viên chính" thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Gia Lai. b. Công lao động phổ thông được tính bằng 50% công lao động kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này. **2.** Đào tạo tập huấn quy trình công nghệ nhân giống trong nước cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trực tiếp tham gia thực hiện dự án. Mức chi hỗ trợ cụ thể như sau:

		a. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; b. Chi thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Nghị quyết số 124/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi một số quy định của Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Thời gian đào tạo, mức chi trả thù lao cho giảng viên và hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật được phê duyệt trong từng dự án cụ thể; c. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác). Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với nhà cung cấp theo các quy định liên quan. Tất cả các học viên được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với học viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tiền ăn tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên; riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, làng thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ

		trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, bao gồm chi phí điện, nước; trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai. **3.** Kiểm soát chất lượng giống: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí kiểm nghiệm, kiểm định, chứng nhận chất lượng giống, giám định vi rút, xét nghiệm, kiểm dịch, kiểm soát bệnh.
33	Dự thảo nghị quyết ***Ban hành quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai*** (*Tờ trình số 2549/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh*)	Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
	Nghị quyết chung	
34	Dự thảo nghị quyết ***về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023***	**Điều 1.** Tán thành Báo cáo số 74/BC-HĐND ngày 01/12/2022 của Thường trực HĐND tỉnh *về tình hình hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2023*; Báo cáo số 164/BC-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh *về tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2022 và triển khai nhiệm vụ công tác năm 2023*. **1. Về tình hình thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm 2022** Trong năm 2022, mặc dù tiếp tục chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, lạm phát tăng cao, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, lãi suất cho vay, giá xăng dầu,

		nguyên vật liệu biến động mạnh ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực, đời sống người dân; tình hình khu vực và thế giới có những biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường; nhưng được sự quan tâm của Chính phủ và các bộ, ngành trung ương; sự lãnh đạo của Tỉnh ủy; sự giám sát, đồng hành của Hội đồng nhân dân tỉnh; sự phối hợp tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp, Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, điều hành quyết liệt, thống nhất, triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp nên đã cơ bản thực hiện tốt việc phòng chống dịch, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm năm 2022. Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP đạt 9,27%; các chỉ tiêu về giá trị sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ, tổng giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu… đều tăng so với cùng kỳ; du lịch tiếp tục khởi sắc. Các hoạt động văn hóa - xã hội được quan tâm và đã đạt được những kết quả tích cực. Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh và ngày càng đạt hiệu quả hơn. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người dân được triển khai kịp thời, đúng đối tượng; đời sống đồng bào các dân tộc không ngừng được cải thiện; phương thức tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh có nhiều đổi mới; công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục được củng cố, kiện toàn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 vẫn còn những tồn tại, hạn chế: Có 02 chỉ tiêu chính không đạt so với nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra (chỉ tiêu thu ngân sách và tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế) và 02 chỉ tiêu phụ không đạt (số huyện đạt chuẩn nông thôn mới và số giường bệnh/vạn dân); tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm; việc triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết một số khu vực chậm; lập quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất toàn tỉnh và một số địa phương chậm phê duyệt; số lượng dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đưa vào hoạt động còn ít; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; tình trạng vi phạm lâm luật, khai thác khoáng sản trái phép còn xảy ra; tinh thần trách nhiệm của một số cán bộ, công chức chưa cao đối với nhiệm vụ được giao; sự vào cuộc trong chỉ đạo, điều hành của một số sở, ngành cấp tỉnh, cấp huyện chưa thường xuyên, liên tục, chưa sát với tình hình thực tế; sự phối hợp giữa các ngành, các địa phương có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật trên một số lĩnh vực còn diễn biến phức tạp; tai nạn giao thông còn xảy ra nhiều,

		tăng cả ba tiêu chí,… **2. Mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu năm 2023** **2.1. Mục tiêu tổng quát** Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh tăng 8,62%. Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu, khơi dậy nội lực trong tỉnh và tăng cường thu hút đầu tư. Tiếp tục phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển lâm nghiệp bền vững. Mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, các dự án trọng điểm; phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, hướng tới mô hình đô thị xanh, thông minh và bền vững. Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao hiệu quả, hiệu lực bộ máy quản lý nhà nước. Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI). Quan tâm đến công tác an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị - xã hội và an toàn, an ninh cho nhân dân. **2.2. Các chỉ tiêu chủ yếu** Phấn đấu năm 2023 đạt được các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội như sau: (1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP): 8,62% (các chỉ tiêu về GRDP tính trên nền số liệu do Tổng cục Thống kê công bố). + Ngành nông lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,15%. + Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 13,96%. + Ngành dịch vụ tăng 7,51%. + Thuế sản phẩm tăng 5,16%. (2) Cơ cấu kinh tế: + Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản: 26,87%. + Ngành công nghiệp - Xây dựng: 28,7%. + Ngành dịch vụ: 40,62%. + Thuế sản phẩm: 3,81%. (3) GRDP bình quân đầu người: 66,9 triệu đồng/người[3].

[3] Theo số liệu của Tổng cục Thống kê: 60,1 triệu đồng/người.

		(4) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 09 xã. (5) Kim ngạch xuất khẩu: 680 triệu USD. (6) Kim ngạch nhập khẩu: 110 triệu USD. (7) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.910 tỷ đồng trở lên (HĐND tỉnh giao Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành nêu cao tinh thần, trách nhiệm, chỉ đạo điều hành quyết liệt phấn đấu đạt tỷ lệ theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI của Đảng bộ tỉnh). (8) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 42.000 tỷ đồng. (9) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 108.000 tỷ đồng. (10) Tỷ lệ đô thị hóa: 33% (11) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1,14%. (12) Số lao động được tạo việc làm mới: 26.500 người. (13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%. (14) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) còn 8,09%; + Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 2%. + Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số 3%. + Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đối với huyện nghèo Kông Chro 5%. (15) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: 63,4%. + Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 93%. + Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở: 94,7%. (16) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế: 94%. + Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27,6 giường. + Số bác sỹ/vạn dân: 8,5 bác sỹ. (17) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 92,75%. (18) Tỷ lệ che phủ của rừng (kể cả cây cao su): 47,33%. + Diện tích trồng rừng trong năm: 8.000 ha. (19) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 97,7%. (20) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 75%. (21) Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị: 95,8%. **3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu** Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành các nhiệm vụ, giải pháp do Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan hữu quan đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

		3.1. Về phát triển kinh tế Tiếp tục triển khai xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án nhằm cụ thể hóa các nghị quyết chuyên đề về thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và các nghị quyết quan trọng do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị tại kỳ họp lần này. Chủ động xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp cụ thể để tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng, nhất là các Đề án tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ lực có lợi thế; gắn với thực hiện kịp thời, có hiệu quả chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội qua các gói hỗ trợ của Chính phủ đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh. - Chủ động trong công tác phòng, trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, không để dịch bùng phát hoặc lây lan, gây thiệt hại kinh tế và đời sống của người dân. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Tập trung phát triển các sản phẩm OCOP. Phát triển chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao. Trồng mới 8.000 ha rừng và chăm sóc tốt diện tích rừng đã trồng; đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, tăng cường sinh kế và nâng cao độ che phủ rừng thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030. Tập trung ưu tiên phát triển mạnh nhóm ngành công nghiệp lợi thế của tỉnh, như: Chế biến nông, lâm sản, công nghiệp năng lượng tái tạo, sản xuất vật liệu không nung, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Phát triển mạnh các sản phẩm chủ lực của tỉnh gắn với chế biến theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, đảm bảo thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững và gắn với nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hoàn chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung triển khai 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và các Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và các chương trình, kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức công bố quy hoạch sau khi Thủ tướng

		Chính phủ phê duyệt; cung cấp dữ liệu về quy hoạch tỉnh để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; cung cấp thông tin về quy hoạch; lưu trữ hồ sơ quy hoạch. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của 17 huyện, thị xã và thành phố; trình Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Gia Lai. Tổng hợp danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2024. Triển khai dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Gia Lai; Xây dựng Kế hoạch xác định giá đất cụ thể năm 2023; điều chỉnh bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh. Ban hành kế hoạch, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2023. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản. Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển, coi trọng nguồn lực đất đai, nguồn lực tài chính từ tài sản công; sử dụng có hiệu quả ngân sách trung ương và nguồn lực xã hội để đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu ngân sách nhà nước, đảm bảo chỉ tiêu trung ương giao và phấn đấu có tăng thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, chống thất thu, nợ đọng thuế. Thực hiện chi ngân sách tiết kiệm, cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, giảm chi thường xuyên gắn với thực hiện tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình. Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Khai thác tốt nguồn vốn từ quỹ đất khi đầu tư các dự án. Kêu gọi các dự án đầu tư từ các nguồn xã hội hóa. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện tốt việc tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023. Đẩy mạnh giải ngân các nguồn vốn, phấn đấu đạt 100% kế hoạch vốn giao, lấy kết quả thực hiện để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Đối với các dự án dự kiến giao kế hoạch năm 2023, các chủ đầu tư chủ động chuẩn bị thật tốt các thủ tục, điều kiện cần thiết (nhất là công tác đền bù, giải phòng mặt bằng) để triển khai ngay sau khi được giao kế hoạch vốn năm 2023. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng dự án được giao vốn nhưng không giải ngân được hoặc giải ngân không hết kế hoạch vốn được giao.

		Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng ngân hàng; đảm bảo cung cấp đủ vốn tín dụng cho phát triển kinh tế, nhất là sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các dự án kêu gọi đầu tư vào địa bàn. Cân đối vốn cho vay và hỗ trợ chương trình giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và các chương trình an sinh xã hội khác. **3.2. Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023. Triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư; khuyến khích đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; rà soát các dự án còn vướng mắc để có các giải pháp cụ thể hỗ trợ cho nhà đầu tư. Đôn đốc các nhà đầu tư triển khai dự án đúng quy định, đồng thời kiên quyết thu hồi các dự án vi phạm, không triển khai thực hiện theo đúng nội dung cam kết; xử lý các vướng mắc sau cổ phần hoá tại doanh nghiệp; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã. **3.3. Về văn hóa - xã hội** Triển khai thực hiện có hiệu quả về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, tập trung đổi mới thực hiện chương trình đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy - học; hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo. Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn chất lượng cao. Rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hoá về trình độ đào tạo đồng bộ về cơ cấu. Tiếp tục triển khai các biện pháp bảo đảm thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh bạch hầu, sốt rét, sốt xuất huyết. Tăng cường công tác tiêm chủng thường xuyên; duy trì kiểm dịch y tế biên giới. Triển khai Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội thuộc lĩnh vực y tế. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân. Tập trung giải quyết việc làm, đào tạo nghề; thực hiện đầy đủ, hiệu quả chính sách ưu đãi người có công, bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh

		xã hội trên địa bàn tỉnh; lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Chú trọng bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc. Triển khai các chương trình và tổ chức các sự kiện: Văn hóa - Thể thao - Du lịch trọng điểm của tỉnh đảm bảo thiết thực, hiệu quả nhằm quảng bá hình ảnh của địa phương đến với cả nước và thế giới; đẩy mạnh hoạt động liên kết du lịch với các tỉnh, thành trong nước và trong khu vực, góp phần phục hồi, phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ. Xây dựng cơ sở ươm tạo, cung cấp thông tin, cơ chế chính sách, đào tạo về hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm của địa phương; đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Hướng dẫn cho người dân, doanh nghiệp thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa nông sản. Thường xuyên làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, nổi bật của tỉnh đến với các tầng lớp nhân dân, tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về báo chí. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; triển khai chương trình chuyển đổi số quốc gia, chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số; kiến trúc Chính quyền điện tử. Triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số theo nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy. Đẩy nhanh việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin hiện đại, vùng phủ sóng rộng đến vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục triển khai đề án "Xây dựng thành phố Pleiku theo hướng đô thị thông minh". **3.4. Công tác dân tộc, tôn giáo** Tập trung triển khai kịp thời các chương trình, đề án, chính sách dân tộc, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đề án, kế hoạch liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Quản lý tốt hoạt động tôn giáo. **3.5. Công tác quốc phòng, an ninh** Tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; chuẩn bị nội dung, điều kiện để tuyển chọn, gọi quân nhân nhập ngũ năm 2023 đảm bảo chất lượng, an toàn; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện, cấp tỉnh năm 2023 đảm bảo đạt kết quả tốt.

		Tăng cường công tác nắm tình hình, tuần tra, kiểm soát địa bàn; bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia. Thực hiện tốt công tác đối ngoại và nâng cao hiệu quả công tác hội nhập quốc tế, kêu gọi đầu tư nước ngoài vào tỉnh. Kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, bọn phản động; nhất là lừa đảo trên không gian mạng và hoạt động nhen nhóm phục hồi Fulro, "Tin lành Đê Ga". Tập trung rà soát, giải quyết kịp thời các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện, mâu thuẫn phát sinh trong nhân dân, không để xảy ra điểm nóng, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội. Chủ động triển khai các kế hoạch đấu tranh chuyên đề tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tập trung vào tội phạm có tổ chức, hoạt động băng, nhóm nguy hiểm; tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo chiếm đoạt tài sản; tội phạm sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; tội phạm ma túy. Thực hiện quyết liệt các giải pháp, phấn đấu giảm thiểu tai nạn giao thông trong năm 2023 ở cả 3 tiêu chí. **3.6.** Triển khai, thực hiện kịp thời, đầy đủ các kiến nghị thông qua giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.